

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**



## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

<b>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	<b>Số giấy chứng nhận</b>	<b>Ngày cấp</b>	<b>Vốn điều lệ (VND)</b>
Đăng ký lần đầu	3500102608	05/11/2012	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 1	3500102608	20/02/2013	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500102608	02/01/2014	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500102608	25/03/2014	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500102608	30/01/2015	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500102608	01/12/2016	164.237.820.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500102608	13/09/2022	164.237.820.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : 0254.3852185

Fax : 0254.3858919

Website : <https://www.vungtauship.com>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày...

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Thành viên
Ông Phạm Văn Quang	Thành viên

##### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Nam	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

---

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Cẩm

Tổng Giám đốc

Bà Lê Ngọc Mai Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Kim Vinh Thọ

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/08/2023

Bà Ngô Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Cẩm - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

2447  
Y TNHH  
KIỂM TOÁN  
C  
S CH



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Cẩm**  
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường DHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.  
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.  
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.  
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thành, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.  
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu  
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949  
Tel : (0258) 6270 027 Fax : (0258) 3893 377  
Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070  
Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878  
Tel : (024) 7300 7886

www.kiemtoan.net.vn

Số: 001/2024/BCTC-FACNT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



**Nguyễn Thịnh**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2024

**Ngô Văn Long**  
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4793-2024-099-1



Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>438.437.678.906</b>	<b>393.358.647.685</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.986.497.402</b>	<b>21.074.386.542</b>
1. Tiền	111		12.986.497.402	21.074.386.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>387.617.869.684</b>	<b>337.674.664.344</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(1.538.387.600)	(1.863.737.240)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	386.712.257.284	337.094.401.584
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.673.988.963</b>	<b>33.694.056.846</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.435.234.511	25.743.696.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	283.220.000	92.634.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	8.050.497.373	8.147.652.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(94.962.921)	(289.926.890)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.566.400</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.566.400	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.145.756.457</b>	<b>915.539.953</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	13.207.786	75.732.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		673.871.443	381.130.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	458.677.228	458.677.228
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.545.159.052</b>	<b>37.645.118.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	21.000.000	21.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.322.057.343</b>	<b>35.403.694.628</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.132.915.343	35.179.760.950
<i>Nguyên giá</i>	222		73.089.177.890	72.998.029.741
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.956.262.547)	(37.818.268.791)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	189.142.000	223.933.678
<i>Nguyên giá</i>	228		387.342.000	387.342.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(198.200.000)	(163.408.322)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	14	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		4.893.871.800	4.893.871.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.893.871.800)	(4.893.871.800)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.500.000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.500.000	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.199.601.709</b>	<b>2.220.424.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.161.201.709	2.101.399.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		38.400.000	119.025.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>470.982.837.958</b>	<b>431.003.766.313</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.610.820.100</b>	<b>51.386.825.760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.051.752.433</b>	<b>50.850.198.093</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.331.477.409	1.435.157.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	510.237.245	36.099.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.218.238.605	6.128.272.501
4. Phải trả người lao động	314		33.994.865.485	17.264.465.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.1	644.185.369	516.369.753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	3.213.095.499	8.508.338.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.096.184.234	1.096.184.234
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	19.043.468.587	15.865.309.325
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>559.067.667</b>	<b>536.627.667</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18.2	185.067.667	162.627.667
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	374.000.000	374.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>404.372.017.858</b>	<b>379.616.940.553</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>404.372.017.858</b>	<b>379.616.940.553</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	446.263.400	446.263.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	19.116.137.273	19.116.137.273
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	123.060.861.130	106.963.474.302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	97.510.936.055	88.853.245.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.898.556.799	7.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94.612.379.256	81.853.245.578
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>470.982.837.958</b>	<b>431.003.766.313</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024



Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc



Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	282.365.867.463	239.252.105.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		282.365.867.463	239.252.105.116
4. Giá vốn hàng bán	11	25	154.710.760.118	128.561.528.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127.655.107.345	110.690.576.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.946.767.396	18.814.562.054
7. Chi phí tài chính	22	27	(129.063.837)	1.654.338.283
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	34.945.313
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.485.344.036	2.026.027.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.754.183.393	23.319.869.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.491.411.149	102.504.903.521
11. Thu nhập khác	31		10.039.601	10.345.312
12. Chi phí khác	32		4	17.729.579
13. Lợi nhuận khác	40		10.039.597	(7.384.267)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.501.450.746	102.497.519.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	24.889.071.490	20.644.273.676
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.612.379.256	81.853.245.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.601	3.980

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024



Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>119.501.450.746</b>	<b>102.497.519.254</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12, 13	6.245.785.434	6.268.398.174
- Các khoản dự phòng	03		(325.349.640)	1.203.919.245
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.569.748.473)	(18.328.321.958)
- Chi phí lãi vay	06		-	34.945.313
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>103.852.138.067</b>	<b>91.676.460.028</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.892.125.366)	(3.706.924.614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.058.600	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.045.345.727	253.920.879
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(997.278.493)	(605.036.780)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(34.945.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(26.423.716.139)	(16.366.400.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.407.796.689)	(21.431.000.761)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>74.243.625.707</b>	<b>49.786.072.664</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.648.149)	(43.851.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.039.091	10.345.112
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360.481.042.154)	(346.166.653.797)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310.863.186.454	336.615.122.840
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.179.161.911	16.227.479.963
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.595.302.847)</b>	<b>6.642.443.118</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2023	2022
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	605.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(605.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(54.736.212.000)	(43.806.480.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(54.736.212.000)</b>	<b>(43.806.480.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(8.087.889.140)</b>	<b>12.622.035.782</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>21.074.386.542</b>	<b>8.452.350.760</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>12.986.497.402</b>	<b>21.074.386.542</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024


Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2022, với vốn điều lệ đăng ký là 164.237.820.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày...

#### 1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

#### 1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu. Địa chỉ: 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 193 người (tại ngày 31/12/2022 là 194 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

### 3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4.2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời, chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **4.7 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Phần mềm máy vi tính      | 03 - 09 năm    |

#### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản.

#### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### 4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

#### **4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.



**4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	101.811.070	735.409.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>12.884.686.332</u>	<u>20.338.977.424</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>12.986.497.402</b></u>	<u><b>21.074.386.542</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	ĐVT: 1.000 VND			ĐVT: 1.000 VND		
Cổ phiếu ITC - Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà	2.444.000	(1.538.388)	905.612	2.444.000	(1.863.737)	580.263
<b>Cộng</b>	<b>2.444.000</b>	<b>(1.538.388)</b>	<b>905.612</b>	<b>2.444.000</b>	<b>(1.863.737)</b>	<b>580.263</b>

Tại ngày 31/12/2023, tổng số cổ phiếu ITC mà Công ty nắm giữ là 83.853 cổ phiếu (tại ngày 01/01/2023 là 83.853 cổ phiếu).

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng.

	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vũng Tàu	-	251.863.186.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	86.359.191.975	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	83.100.631.865	26.231.215.130
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	58.787.561.644	29.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	76.464.871.800	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	47.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	30.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>386.712.257.284</b>	<b>337.094.401.584</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	3.704.975.163	5.059.641.984
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	3.020.975.411	2.841.219.930
Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	3.795.027.406	2.806.165.690
Các khách hàng khác	17.914.256.531	15.036.668.689
<b>Cộng</b>	<b>28.435.234.511</b>	<b>25.743.696.293</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Xây dựng Mỹ An	196.560.000	-
Các nhà cung cấp khác	86.660.000	92.634.951
<b>Cộng</b>	<b>283.220.000</b>	<b>92.634.951</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>9.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>8.050.497.373</b>	<b>8.147.652.492</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu	7.196.936.101	7.816.388.630
Công ty TNHH Ngài Kết - Lãi chậm trả nợ	87.218.661	68.018.661
Tạm ứng của người lao động	-	250.084.514
Phải thu khác	766.342.611	13.160.687
<b>9.2 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>21.000.000</b>	<b>21.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	21.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.071.497.373</b>	<b>8.168.652.492</b>

**10. NỢ XẤU**

Nợ xấu của Công ty là các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí	-	-	132.111.275	-
Hàng hải Sài Gòn	-	-	-	-
Công ty TNHH Liên Minh	45.087.219	-	45.087.219	-
Các khách hàng khác	49.875.702	-	112.728.396	-
<b>Cộng</b>	<b>94.962.921</b>	<b>-</b>	<b>289.926.890</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>13.207.786</b>	<b>75.732.002</b>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	34.075.584
Chi phí khác	13.207.786	41.656.418
<b>11.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>3.161.201.709</b>	<b>2.101.399.000</b>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.992.441.976	1.406.378.249
Chi phí sửa chữa	1.090.058.430	675.193.223
Chi phí khác	78.701.303	19.827.528
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.174.409.495</b>	<b>2.177.131.002</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2023	11.439.223.152	60.343.309.091	1.155.497.498	60.000.000	72.998.029.741
Đầu tư hoàn thành	-	-	164.148.149	-	164.148.149
Thanh lý	-	-	(73.000.000)	-	(73.000.000)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>11.439.223.152</b>	<b>60.343.309.091</b>	<b>1.246.645.647</b>	<b>60.000.000</b>	<b>73.089.177.890</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2023	4.945.264.670	31.796.163.363	1.031.840.758	45.000.000	37.818.268.791
Trích khấu hao	470.947.992	5.677.198.428	47.847.336	15.000.000	6.210.993.756
Thanh lý	-	-	(73.000.000)	-	(73.000.000)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>5.416.212.662</b>	<b>37.473.361.791</b>	<b>1.006.688.094</b>	<b>60.000.000</b>	<b>43.956.262.547</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2023	6.493.958.482	28.547.145.728	123.656.740	15.000.000	35.179.760.950
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>6.023.010.490</b>	<b>22.869.947.300</b>	<b>239.957.553</b>	<b>-</b>	<b>29.132.915.343</b>

Tại 31/12/2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.868.216.010 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2023	189.142.000	198.200.000	387.342.000
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>189.142.000</b>	<b>198.200.000</b>	<b>387.342.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2023	-	163.408.322	163.408.322
Trích khấu hao	-	34.791.678	34.791.678
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>-</b>	<b>198.200.000</b>	<b>198.200.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2023	189.142.000	34.791.678	223.933.678
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>189.142.000</b>	<b>-</b>	<b>189.142.000</b>

Tại 31/12/2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 198.200.000 VND.



**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Tại 01/01/2023	4.893.871.800	4.893.871.800	-
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>4.893.871.800</b>	<b>4.893.871.800</b>	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khách sạn Hải Yến).

Ngày 12/08/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 2288/QĐ-UBND về việc thu hồi bất động sản nêu trên để giao cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà ở quản lý và Công ty đã thực hiện bàn giao các hồ sơ, giấy tờ pháp lý có liên quan đến bất động sản cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà ở theo quy định. Ngày 28/12/2023, Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Công văn số 7882/STC-QLGCS&TCĐN yêu cầu Công ty cần bàn giao bất động sản trên cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà ở trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 25/12/2023, đồng thời thực hiện hạch toán giảm tài sản, giá trị tài sản thu hồi. Cho đến nay, Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà ở vẫn chưa hoàn thành việc kiểm tra hiện trạng của nhà, đất nên Công ty chưa thể bàn giao và hạch toán giảm bất động sản đầu tư này.

**15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15	985.486.499	878.377.999
Công ty TNHH Cơ khí Văn Thọ	389.739.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Vũng Tàu Xanh	252.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Văn Thuận	-	110.700.000
Các nhà cung cấp khác	704.251.310	341.079.844
<b>Cộng</b>	<b>2.331.477.409</b>	<b>1.435.157.843</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
FLS Project And Chartering Limited	507.600.000	-
Khách hàng khác	2.637.245	36.099.946
<b>Cộng</b>	<b>510.237.245</b>	<b>36.099.946</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2023</u>		<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Phải thu (a)</u>	<u>Phải nộp (b)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải thu (a)</u>	<u>Phải nộp (b)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	252.968.636	433.043.203	2.142.465.521	2.236.127.341	252.968.636	339.381.383
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.476.054	11.476.054	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	12.042.327	12.042.327	-	-
Thuế TNDN	-	4.413.675.320	24.889.071.490	26.423.716.139	-	2.879.030.671
Thuế TNCN	-	1.281.553.978	14.465.092.583	13.746.820.010	-	1.999.826.551
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	926.168	-	1.353.516.663	1.353.516.663	926.168	-
Thuế, phí khác	204.782.424	-	258.238.538	258.238.538	204.782.424	-
<b>Cộng</b>	<b>458.677.228</b>	<b>6.128.272.501</b>	<b>43.131.903.176</b>	<b>44.041.937.072</b>	<b>458.677.228</b>	<b>5.218.238.605</b>

(a) Số thuế phải thu (nộp thừa) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước".

(b) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".



**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế	: 0%
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa	: 8% -10%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	: 8% -10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Xem thuyết minh số 4.19 và số 30.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>644.185.369</b>	<b>516.369.753</b>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	351.818.560	272.167.753
Trích trước chi phí ăn ca	126.612.883	244.202.000
Trích trước chi phí kinh doanh khác	165.753.926	-
<b>18.2 Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>185.067.667</b>	<b>162.627.667</b>
Lãi tiền ký quỹ thuê nhà phải trả cho Công ty TNHH Ngại Kết	185.067.667	162.627.667
<b>Cộng</b>	<b><u>829.253.036</u></b>	<b><u>678.997.420</u></b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>19.1 Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>3.213.095.499</b>	<b>8.508.338.650</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bên liên quan) (a)	1.527.003.642	1.527.003.642
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (b)	293.971.078	293.971.078
Ngân sách nhà nước (c)	979.294.387	928.000.002
Cổ tức còn phải trả	-	5.464.866.000
Các khoản khác	412.826.392	294.497.928
<b>19.2 Các khoản phải trả dài hạn</b>	<b>374.000.000</b>	<b>374.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	374.000.000	374.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.587.095.499</u></b>	<b><u>8.882.338.650</u></b>

(a) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trừ sở với Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

(c) Doanh thu từ cho thuê Bất động sản đầu tư là cơ sở nhà, đất tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải nộp lại Ngân sách Nhà nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Dự phòng khoản phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải ("TVP")	1.096.184.234	1.096.184.234
<b>Cộng</b>	<b><u>1.096.184.234</u></b>	<b><u>1.096.184.234</u></b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Tại 01/01	15.865.309.325	20.765.971.334
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	16.484.512.750	16.530.338.752
Chi khen thưởng, phúc lợi	(13.306.353.488)	(21.431.000.761)
<b>Tại 31/12</b>	<b><u>19.043.468.587</u></b>	<b><u>15.865.309.325</u></b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

ĐVT: 1.000 VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	164.237.820	446.263	19.116.137	86.765.755	92.999.404	363.565.380
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	-	81.853.246	81.853.246
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.271.346)	(49.271.346)
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.197.719	(36.728.058)	(16.530.339)
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b><u>164.237.820</u></b>	<b><u>446.263</u></b>	<b><u>19.116.137</u></b>	<b><u>106.963.474</u></b>	<b><u>88.853.246</u></b>	<b><u>379.616.941</u></b>
Tại 01/01/2023	164.237.820	446.263	19.116.137	106.963.474	88.853.246	379.616.941
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	94.612.379	94.612.379
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.271.346)	(49.271.346)
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.097.387	(32.581.900)	(16.484.513)
Nộp lại NSNN tiền thu từ cho thuê Khách sạn Hải Yến	-	-	-	-	(4.101.443)	(4.101.443)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b><u>164.237.820</u></b>	<b><u>446.263</u></b>	<b><u>19.116.137</u></b>	<b><u>123.060.861</u></b>	<b><u>97.510.936</u></b>	<b><u>404.372.018</u></b>

**22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	79,17	130.025.600.000	79,17
Các cổ đông khác	34.212.220.000	20,83	34.212.220.000	20,83
<b>Cộng</b>	<b><u>164.237.820.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>164.237.820.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**22.3 Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.423.782	16.423.782

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**22.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 227/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 27/04/2023 như sau:

	<u>Số tiền</u>
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ (*)	49.271.346.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	16.097.386.828
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	484.512.750
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>81.853.245.578</u></b>

(\*) Số tiền cổ tức đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông trong năm là 54.736.212.000 VND, trong đó cổ tức năm 2023 là 49.271.346.000 VND và cổ tức các năm trước là 5.464.866.000 VND.

**23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>23.1 Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	1.807,88	1.871,98
<b>23.2 Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	132.111.275	-
Các khách hàng khác	62.852.694	-
<b>Cộng</b>	<b><u>194.963.969</u></b>	<b><u>-</u></b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b><u>282.365.867.463</u></b>	<b><u>239.252.105.116</u></b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>282.365.867.463</u></b>	<b><u>239.252.105.116</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ hoa tiêu	255.564.306.904	217.728.539.201
Doanh thu thuần hoạt động khác	26.801.560.559	21.523.565.915

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Giá vốn của dịch vụ hoa tiêu	115.806.744.664	112.421.251.665
Giá vốn hoạt động khác	19.008.257.637	16.140.276.901
<b>Cộng</b>	<b><u>154.710.760.118</u></b>	<b><u>128.561.528.566</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.559.709.382	18.317.976.846
Lãi chênh lệch tỷ giá	367.858.014	479.305.208
Doanh thu tài chính khác	19.200.000	17.280.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.946.767.396</u></b>	<b><u>18.814.562.054</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**Số 01 Thống Nhất, Phường 1,  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	-	34.945.313
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	(325.349.640)	1.203.519.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá	173.845.803	395.277.725
Chi phí tài chính khác	22.440.000	20.596.005
<b>Cộng</b>	<b>(129.063.837)</b>	<b>1.654.338.283</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	1.872.686.619	1.691.954.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.804.353	45.514.070
Chi phí khác	567.853.064	288.558.943
<b>Cộng</b>	<b>2.485.344.036</b>	<b>2.026.027.271</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cho nhân viên	15.134.181.986	14.112.213.736
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.665.957.927	1.362.111.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563.669.030	556.169.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.387.146.646	398.953.503
Chi phí khác	7.003.227.804	6.890.421.620
<b>Cộng</b>	<b>27.754.183.393</b>	<b>23.319.869.529</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>119.501.450.746</b>	<b>102.497.519.254</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.539.342.708	503.335.047
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>121.040.793.454</b>	<b>103.000.854.301</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	24.208.158.691	20.600.170.860
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	680.912.799	44.102.816
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.889.071.490</b>	<b>20.644.273.676</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.612.379.256	81.853.245.578
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(19.054.088.340)	(16.484.512.750)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.558.290.916	65.368.732.828
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.423.782	16.423.782
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.601</b>	<b>3.980</b>



(\*) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 227/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 27/04/2023, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 với số tiền là 16.484.512.750 VND, nên Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu đã công bố từ 4.012 VND/cổ phiếu thành 3.980 VND/cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tạm xác định dựa theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.458.413.812	18.826.396.476
Chi phí nhân công	129.711.636.339	109.779.661.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.245.785.434	6.268.398.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.189.923.547	6.777.593.037
Chi phí khác bằng tiền	13.211.525.741	12.255.376.490
<b>Cộng</b>	<b>184.817.284.873</b>	<b>153.907.425.366</b>

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn, sở hữu 79,17% vốn điều lệ
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</b>		
Phải trả tiền cổ tức	39.007.680.000	39.007.680.000
Chi trả cổ tức	39.007.680.000	39.007.680.000
<b>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát</b>		
Tiền thù lao	890.818.560	820.935.484
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	4.021.056.000	3.876.102.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 19.

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán).

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán	1.435.157.843	-	-	1.435.157.843
Chi phí phải trả	516.369.753	162.627.667	-	678.997.420
Các khoản phải trả khác	8.508.338.650	374.000.000	-	8.882.338.650
<b>Cộng</b>	<b>10.459.866.246</b>	<b>536.627.667</b>	-	<b>10.996.493.913</b>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Phải trả người bán	2.331.477.409	-	-	2.331.477.409
Chi phí phải trả	644.185.369	185.067.667	-	829.253.036
Các khoản phải trả khác	3.213.095.499	374.000.000	-	3.587.095.499
<b>Cộng</b>	<b>6.188.758.277</b>	<b>559.067.667</b>	-	<b>6.747.825.944</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	12.986.497	-	21.074.387	-	12.986.497	21.074.387
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	386.712.257	-	337.094.402	-	386.712.257	337.094.402
Chứng khoán kinh doanh	2.444.000	(1.538.388)	2.444.000	(1.863.737)	905.612	580.263
Phải thu khách hàng	28.435.235	(94.963)	25.743.696	(289.927)	28.340.272	25.453.769
Phải thu khác	8.071.497	-	8.168.652	-	8.071.497	8.168.652
<b>Cộng</b>	<b>438.649.487</b>	<b>(1.633.351)</b>	<b>394.525.137</b>	<b>(2.153.664)</b>	<b>437.016.136</b>	<b>392.371.473</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	2.331.477.409	-	1.435.157.843	-	2.331.477.409	1.435.157.843
Chi phí phải trả	829.253.036	-	678.997.420	-	829.253.036	678.997.420
Các khoản phải trả khác	3.587.095.499	-	8.882.338.650	-	3.587.095.499	8.882.338.650
<b>Cộng</b>	<b>6.747.825.944</b>	-	<b>10.996.493.913</b>	-	<b>6.747.825.944</b>	<b>10.996.493.913</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2024



Vũ Hoàng Nam  
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm  
Tổng Giám đốc